TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT.
Ngày: 23/42020.
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương.

Ông Lê Văn Quý.

- ***Thư ký phiên tòa:***Bà Phạm Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 30/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 03 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp ly hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 273/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2020/QĐ-PT ngày 30/03/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Thanh D, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Ấp Long Đức 3, xã T (nay là khu phố Long Đức 3, phường T), thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ hiện nay: 380/36A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

-*Bị đơn*: Anh Phạm Hồng V, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp Long Đức 3, xã T (nay là khu phố Long Đức 3, phường T), thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Anh Phạm Hồng V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn Chị Lê Thị Thanh D trình bày*:

Chị và Anh Phạm Hồng V tự nguyện kết hôn với nhau; có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 2013. Sau một thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vả, xô xát. Nguyên nhân, mâu thuẫn phát sinh là do anh Vcó quan hệ với người phụ nữ khác, nhiều lần đánh chị. Dù chị đã cố gắng chấp nhận nhưng vẫn không thể đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc. Nay chị không còn tình cảm với anh V đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phạm Lê Tuấn M, sinh ngày 12/5/2014 và cháu Phạm Lê Minh Th, sinh ngày 10/9/2015, tại đơn khởi kiện chị Dđề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu. Quá trình làm việc tại Tòa chị D thay đổi ý kiến, chị đồng ý để Anh Phạm Hồng V trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu M và Th, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Theo bản tự khai ngày 27/9/2019 và tại phiên tòa, bị đơn Anh Phạm Hồng V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung như chị D trình bày là đúng. Quan hệ hôn nhân giữa anh và chị D là hoàn toàn tự nguyện. Anh V thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, cải vã nhau xảy ra, có một lần anh dùng chổi đánh chị D do mâu thuẫn tiền bạc, chi tiêu trong gia đình. Từ lúc kết hôn đến nay, chị D nhiều lần tự ý bỏ nhà đi, anh V không biết chị D đi đâu, chị D bỏ nhà đi từ tháng 9/2019 đến nay. Sau khi kết hôn với chị D, anh V có quan hệ với người phụ nữ khác nên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, anh V đã chấm dứt mối quan hệ với người phụ nữ khác nhưng chị D vẫn nghi ngờ không tin tưởng anh. Tuy nhiên do anh mong muốn gia đình hàn gắn đoàn tụ nên với yêu cầu ly hôn của chị D thì anh không đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phạm Lê Tuấn M, sinh ngày 12/5/2014 và cháu Phạm Lê Minh Th, sinh ngày 10/9/2015. Anh V đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu M và Th, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 273/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; áp dụng các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh D, sinh năm 1988 được ly hôn với Anh Phạm Hồng V, sinh năm 1983.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị D và anh V, giao hai con chung là cháu Phạm Lê Tuấn M, sinh ngày 12/5/2014 và cháu Phạm Lê Minh Th, sinh ngày 10/9/2015 cho anh V được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản chị D thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh V không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Tách ra thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thanh D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị D đã nộp theo biên lai thu số 0000055 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/11/2019, bị đơn Anh Phạm Hồng V kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 273/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu ly hôn của bà Diệu để vợ chồng được hàn gắn, đoàn tụ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Mâu thuẫn vợ chồng anh V, chị D đã trầm trọng, Tòa án cấp sơ thẩm cho chị D ly hôn anh V là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V không cung cấp được chứng cứ nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Anh Phạm Hồng V trong hạn luật định, anh Vđã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh D và Anh Phạm Hồng V tự nguyện kết hôn, có làm thủ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 24/10/2013, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị D xác định chị không còn tình cảm với anh V, do anh V có quan hệ với người phụ nữ khác, nhiều lần đánh chị. Theo biên bản xác minh ngày 25/9/2019 tại địa phương nơi chị D và anh V sinh sống, quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn hay không địa phương chưa nắm được. Tuy nhiên, ngoài trình bày của chị D, anh V thừa nhận cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn về tình cảm và kinh tế, có lần xảy ra xô xát, anh Vcó quan hệ với người phụ nữ khác đã chấm dứt nhưng chị D vẫn nghi ngờ, từ tháng 9/2019 đến nay chị Dđã bỏ ra khỏi nhà. Như vậy, cuộc sống hôn nhân của chị D và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh V, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3.2] Về con chung: Chị D và anh V có 02 con chung là cháu Phạm Lê Tuấn M, sinh ngày 12/5/2014 và cháu Phạm Lê Minh Th, sinh ngày 10/9/2015. Ly hôn chị Dđồng ý để anh Vtrực tiếp nuôi dưỡng hai cháu M và Th, chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh V đồng ý nuôi hai cháu M và Th, không yêu cầu chị D cấp dưỡng, hiện nay anh V đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của chị D và anh V, giao hai con chung cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh V trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, anh V trình bày có tài sản chung, có nợ chung nhưng đề nghị chị D về tự giải quyết, không yêu cầu xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết trong vụ án này là đúng.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị Thanh D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Hồng V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các các Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Chị Lê Thị Thanh D: Chị Lê Thị Thanh D, sinh năm 1988 được ly hôn với Anh Phạm Hồng V, sinh năm 1983.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của Chị Lê Thị Thanh D và anh V, giao hai con chung là cháu Phạm Lê Tuấn M, sinh ngày 12/5/2014 và cháu Phạm Lê Minh Th, sinh ngày 10/9/2015 cho Anh Phạm Hồng V được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị Thanh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Thanh D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản Chị Lê Thị Thanh D thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Thanh D, Anh Phạm Hồng V không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thanh D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí Chị Lê Thị Thanh D đã nộp theo biên lai thu số 0000055 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được trừ vào tiền án phí chị Dphải nộp.

Anh Phạm Hồng V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí Anh Phạm Hồng V đã nộp theo biên lai thu số 0008126 ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được trừ vào tiền án phí anh Vphải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- TAND TP. Biên Hòa;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Nhu